

Bản án số: **05/2025/HNGĐ-ST**
Ngày: 14 - 3 - 2025
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Đình Liên và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên TAND huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 167/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị L - Sinh năm 1971.

Nơi thường trú: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn L, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Ông Phạm Đình T - Sinh năm 1962.

Nơi thường trú và chỗ ở hiện nay: Thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bà L có mặt, ông T vắng mặt và xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Vũ Thị L trình bày yêu cầu như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Phạm Đình T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 26/6/2009 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi vợ chồng kết hôn, bà và ông T về chung sống với nhau tại gia đình thôn N, xã T. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bà bất đồng nhau về quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, to tiếng với nhau làm ảnh hưởng tới cuộc sống vợ chồng, tình cảm vợ chồng rạn nứt. Trầm trọng nhất là vào thời điểm 2017, ông T mắng chửi bà và đuổi bà đi nên bà đã về nhà em trai ở thôn L, xã T. Sau đó, bà đi nước ngoài lao động, hai bên không còn liên lạc với nhau. Đến năm 2023 bà về nước hẳn nhưng hai bên vẫn tiếp tục ly thân, không còn chung sống với nhau và cũng không hề có bất kỳ biện pháp nào để đoàn tụ. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 01 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 14/01/2011 hiện con chung đang ở cùng với bà. Bà đề nghị tòa án giải quyết cho bà được nuôi con Phạm Thị H cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi và bà tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về điều kiện nuôi con: Bà L xác định có nơi ở ổn định và hiện bà đang làm công nhân với mức thu nhập ổn định khoảng từ 6.000.000đ đến 7.000.000đ/tháng. Bà đảm bảo có đủ điều kiện nuôi con đến khi con trưởng thành.

Về con riêng: Bà không có con riêng. Ông T có 02 người con riêng là Phạm Đình P và Phạm Đình C với vợ trước là bà Nguyễn Thị H1. Hiện nay anh Phạm Đình P, anh Phạm Đình C đều trưởng thành trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, bà xác định bà và ông T có khối tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 02 tầng có diện tích khoảng 48m² xây dựng tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương và đề nghị Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật. Ngày 10/01/2025, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản nêu trên để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà không có nợ chung và không cho ai vay nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Đình T trình bày quan điểm đối với yêu cầu của bà L như sau:

Ông và bà Vũ Thị L được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện vào ngày 26/6/2009 tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn ông và bà L chung sống tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nên đã sống ly thân. Sau đó, bà L đi nước ngoài đến năm 2023 thì về nước nhưng vợ chồng không gặp gỡ nhau và vẫn tiếp tục ly thân cho đến nay. Đến nay, bà L làm đơn ly hôn, ông T có quan điểm không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ tiếp tục chung sống với nhau.

Về con chung: Ông T và bà L có 01 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 14/01/2011 hiện đang ở cùng với bà L. Ông T không đồng ý ly hôn nên không đề nghị tòa án giải quyết. Trong trường hợp vợ chồng không sống được với nhau thì ông đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con, con muốn ở với ai thì người đó nuôi.

Về con riêng: Ông T xác định có 02 người con riêng là Phạm Đình P và Phạm Đình C đều trưởng thành trên 18 tuổi và có gia đình riêng nên ông không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà L có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 gồm 01 tầng và 01 tum có diện tích khoảng 48m² tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương được xây dựng trên diện tích đất mang tên anh Phạm Đình P là con trai ông. Do ông không đồng ý ly hôn nên cũng không đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung.

Ngoài ra, ông T còn đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương.

Theo trưởng thôn Ngọc T1 cung cấp: Ông T và bà L có quan hệ là vợ chồng và chung sống với nhau tại thôn N. Quá trình bà L, ông T chung sống có mâu thuẫn tuy nhiên do hai vợ chồng không có biểu hiện cãi vã và không đề nghị địa phương hòa giải nên cụ thể của vợ chồng mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm được cụ thể. Địa phương có nắm được vợ chồng ông T, bà L đã ly thân với nhau từ 2016, 2017.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Vũ Thị L giữ nguyên quan điểm khởi kiện xin ly hôn và đề nghị giải quyết về quyền nuôi con chung, không yêu cầu phân chia tài sản chung. Bị đơn ông Phạm Đình T vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến, quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo các nguyên tắc xét xử theo các Điều từ 239 - 244, Điều 246, 247, 249 - 252, Điều 254, 260, 263 BLTTDS. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị L, xử cho bà Vũ Thị L được ly hôn với ông Phạm Đình T.

+ Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị L được quyền tiếp tục nuôi con chung Phạm Thị H, sinh ngày 14/01/2011 và chấp nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Vũ Thị L.

+ Về án phí: Bà Vũ Thị L là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện Bà Vũ Thị L khởi kiện xin ly hôn ông Phạm Đình T và yêu cầu giải quyết về quyền nuôi con và yêu cầu phân chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp khi thụ lý vụ án được xác định là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, phân chia tài sản chung khi ly hôn”. Quá trình giải quyết vụ án, bà L tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản chung nên quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định lại là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Ông Phạm Đình T hiện đang cư trú tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương **vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.**

Ông Phạm Đình T vắng mặt tại phiên tòa và có lời khai đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết, xét xử vụ án do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS.

[2] Về các quan hệ pháp luật cần giải quyết:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Vũ Thị L và ông Phạm Đình T được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/6/2009 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 44 của UBND xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương do bà L cung cấp. Khi đăng ký kết hôn, bà L và ông T đều tự nguyện, đủ các điều kiện kết hôn nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Về mâu thuẫn của vợ chồng: Căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng bà L và ông T có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo bà L là vợ chồng bất đồng nhau quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung và thường xảy cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017. Sau đó, bà L đi lao động tại nước ngoài đến năm 2023 thì về nước nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục ly thân cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm, liên lạc với nhau và cũng không có biện pháp nào hàn gắn tính cảm, giải quyết mâu thuẫn. Ông T cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ năm 2016 khi bà L đi nước ngoài. Qua xác minh tại thôn N, trưởng thôn N cũng xác định giữa bà L, ông T có mâu thuẫn và đã ly thân từ 2016, 2017 đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ông T vẫn mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay bà L vẫn cương quyết xin ly hôn ông T. Từ những căn cứ trên xác định bà L, ông T có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, vợ chồng đã không còn tình nghĩa, không có biện pháp đoàn tụ do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, xử cho bà L ly hôn ông T là phù hợp khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 14/01/2011 hiện đang ở cùng bà L.

Quá trình giải quyết vụ án, bà L đề nghị tòa án giải quyết cho bà nuôi con Phạm Thị H cho đến khi con trưởng thành theo như nguyện vọng của con. Ông T có quan điểm đề nghị giải quyết về quyền nuôi con chung theo nguyện vọng của con trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Căn cứ Biên bản ghi ý kiến của con chung ngày 10/12/2024, cháu Phạm Thị H có nguyện vọng được ở cùng bà L.

Xem xét bà L có nơi ở, thu nhập ổn định có đủ điều kiện để nuôi con do vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà L, giao cho bà L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị H cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành là phù hợp với ý kiến của các đương sự và nguyện vọng của con chung theo quy định tại Điều 58, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L tự nguyện không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên cần chấp nhận sự tự nguyện nêu trên của bà L.

[2.3] Về con riêng: Ông Phạm Đình T có 02 con riêng là anh Phạm Đình P và anh Phạm Đình C đều trưởng thành trên 18 tuổi và có gia đình riêng, ông T, bà L không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, bà L đề nghị phân chia tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 02 tầng có diện tích khoảng 48m² xây dựng tại thôn N, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương theo quy định của pháp luật. Ngày 10/01/2025, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ bà L tự nguyện rút yêu cầu phân chia tài sản chung nêu trên để vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết. Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung của bà L là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự nên cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung bà bà L. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu, sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[2.5] Về nợ chung, công sức: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 218; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12

năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vũ Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Vũ Thị L được ly hôn ông Phạm Đình T.

2. Về con chung: Giao cho bà Vũ Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Phạm Thị H, sinh ngày 14/01/2011 (hiện đang ở cùng với bà Vũ Thị L) cho đến khi con chung tròn 18 tuổi trưởng thành.

Ông Phạm Đình T có quyền, nghĩa vụ thăm nom đối với con chung mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị L về việc không yêu cầu ông Phạm Đình T cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của bà Vũ Thị L.

Bà Vũ Thị L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với yêu cầu tài sản chung theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung, công sức: Không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Vũ Thị L phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 3.600.000đ tạm ứng án phí bà L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0005039 ngày 04 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Trả lại bà Vũ Thị L số tiền 3.300.000đ còn lại.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo phần bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Duy Hải